

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 32

CHỖ
ĐÓNG
CHỮ
KÝ
CHỮ
KÝ
CHỮ
KÝ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2024)
Ông Bùi Đăng Khoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2024)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2024)
Ông Đặng Xuân Tân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2024)
Ông Phạm Tuấn Tú	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2024)
Ông Mai Xuân Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2024)
Ông Đặng Xuân Tân	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2024)
Ông Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Đăng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Hồng Oanh	Giám đốc Tài chính (miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2025

Số: 0532/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lương Tuấn Đạt

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2023-001-1

Nguyễn Khương Duy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 02 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		262.866.606.741	356.567.310.500
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.454.670.657	14.190.035.159
1.	Tiền	111		14.454.670.657	3.940.172.145
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	10.249.863.014
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	20.170.000.000	93.148.929.041
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.170.000.000	93.148.929.041
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220.203.849.470	185.058.807.943
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	192.635.173.038	296.121.969.018
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.611.084.511	8.330.775.614
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	30	130.000.000.000	-
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	43.086.075.207	37.640.944.972
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(157.128.483.286)	(157.034.881.661)
IV.	Hàng tồn kho	140	10	7.916.528.652	63.692.934.171
1.	Hàng tồn kho	141		7.916.528.652	63.692.934.171
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		121.557.962	476.604.186
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	111.065.137	469.327.565
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.492.825	7.276.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254.049.152.964	358.773.120.398
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	50.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	30	-	50.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		50.681.050.490	67.824.973.447
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	49.696.532.037	66.297.556.026
- Nguyên giá	222		113.785.911.761	185.425.788.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.089.379.724)	(119.128.232.834)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	984.518.453	1.527.417.421
- Nguyên giá	228		3.018.869.184	3.018.869.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.034.350.731)	(1.491.451.763)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		2.374.201.599	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	1.000.467.744	2.932.167.837
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.000.467.744	2.932.167.837
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	198.842.195.109	233.017.809.242
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	58.073.103.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		198.842.195.109	179.842.195.109
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(4.897.488.873)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.525.439.621	4.998.169.872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.525.439.621	4.998.169.872
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		516.915.759.705	715.340.430.898

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.506.860.436	262.751.733.323
I. Nợ ngắn hạn	310		30.918.740.436	255.235.172.247
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.852.588.987	112.753.591.290
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		304.269.775	3.301.250.199
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.005.598.321	727.376.952
4. Phải trả người lao động	314		193.441.666	6.980.402.934
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	550.052.700	1.287.966.263
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.553.909.094	19.159.092
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.448.145.349	18.630.623.390
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	-	109.924.043.887
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.010.734.544	1.610.758.240
II. Nợ dài hạn	330		3.588.120.000	7.516.561.076
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	3.588.120.000	1.595.120.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	5.921.441.076
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		482.408.899.269	452.588.697.575
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	482.408.899.269	450.222.191.998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		387.046.500.000	387.046.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		387.046.500.000	387.046.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.502.056.276	12.502.056.276
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.200.042.131	6.200.042.131
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.660.300.862	44.473.593.591
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		76.660.300.862	44.473.593.591
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	2.366.505.577
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	2.366.505.577


Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	181.350.858.887	379.281.921.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	101.835.000	992.520.522
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		181.249.023.887	378.289.400.876
4. Giá vốn hàng bán	11	24	155.683.590.820	336.725.271.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.565.433.067	41.564.129.707
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	106.940.961.478	76.655.386.095
7. Chi phí tài chính	22	27	(1.818.000.480)	15.596.208.030
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.370.095.229	8.850.060.742
8. Chi phí bán hàng	25	28	4.848.275.381	18.028.755.652
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	16.845.558.438	38.253.996.872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		112.630.561.206	46.340.555.248
11. Thu nhập khác	31		1.928.361.574	746.303.803
12. Chi phí khác	32		695.638.736	432.003.964
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.232.722.838	314.299.839
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		113.863.284.044	46.654.855.087
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	4.267.276.773	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		109.596.007.271	46.654.855.087


Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu/Kế toán trưởng


Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	113.863.284.044	46.654.855.087
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.530.821.476	13.656.318.012
Các khoản dự phòng	03	(4.803.887.248)	4.403.204.630
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.792.374)	58.479.969
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(108.212.959.217)	(76.659.566.503)
Chi phí lãi vay	06	2.370.095.229	8.850.060.742
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.744.561.910	(3.036.648.063)
Giảm các khoản phải thu	09	101.366.104.891	7.808.101.065
Giảm hàng tồn kho	10	55.776.405.519	55.852.076.783
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(117.986.340.796)	(1.006.568.410)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	1.830.992.679	(2.161.784.823)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.582.700.692)	(8.860.225.503)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.850.154.352)	(2.911.885.322)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.918.938.634	877.147.629
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(508.140.000)	(464.908.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.709.667.793	46.095.305.356
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.455.706.224)	(14.661.788.909)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.400.595.492	765.842.594
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(201.000.000.000)	(113.205.778.356)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	193.978.929.041	188.466.030.137
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.489.602.451)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	98.419.599.297	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	93.459.855.564	51.982.374.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	143.313.670.719	113.346.679.948

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	75.182.577.575	256.095.624.704
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(191.028.062.538)	(271.982.421.869)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(76.916.010.425)	(135.274.219.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(192.761.495.388)	(151.161.016.815)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	261.843.124	8.280.968.489
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.190.035.159	5.907.620.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.792.374	1.446.651
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	14.454.670.657	14.190.035.159


 Nguyễn Thu Hiền
 Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Anh
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 01 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 cấp vào ngày 01 tháng 02 năm 2024.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Điện lực GELEX. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 224 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tăng vốn điều lệ tại Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM (Trước đây là “Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-power”) (“HEM EMM”)

Theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Quản trị thông qua phương án tăng vốn điều lệ tại HEM EMM. Tại ngày 05 tháng 4 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào HEM EMM với số vốn góp thêm là 55.000.000.000 VND, trong đó góp bằng tiền là 33.489.602.451 VND và bằng máy móc thiết bị với giá trị được định giá là 21.510.397.549 VND, nâng tổng vốn góp lên 95.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ.

Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (“HECO”) cho HEM EMM

Theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 04 năm 2024, Hội đồng Quản trị thông qua phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại HECO cho HEM EMM. Tại ngày 29 tháng 4 năm 2024, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 100% phần vốn góp tại HECO cho HEM EMM thông qua Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 1/2024/HĐCNPVG/HE ngày 29 tháng 4 năm 2024 với giá chuyển nhượng là 18.073.103.006 VND. Theo đó, HECO là công ty con trực tiếp của HEM EMM và là công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Hoàn tất chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại HEM EMM:

Theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chuyển nhượng phần vốn góp tại HEM EMM. Tại ngày 29 tháng 11 năm 2024, Công ty thực hiện việc chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại HEM EMM cho một đối tác. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại HEM EMM giảm từ 100% xuống còn 20%, HEM EMM không còn là công ty con và trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

HECO - công ty con trực tiếp của HEM EMM cũng không còn là công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM	Hà Nội	20%	20%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc

phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và chứng nhận tiêu chuẩn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	03 - 06
Bản quyền, bằng sáng chế, chứng nhận tiêu chuẩn	06 - 07

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc

24

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí trả trước về công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu

được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	138.353.426	8.265.331
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.316.317.231	3.931.906.814
Các khoản tương đương tiền	-	10.249.863.014
	14.454.670.657	14.190.035.159

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.170.000.000	20.170.000.000	20.170.000.000	20.170.000.000	93.148.929.041	93.148.929.041
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)	20.170.000.000	20.170.000.000	20.170.000.000	20.170.000.000	93.148.929.041	93.148.929.041

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 4,2%/năm đến 7,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 4,3%/năm đến 10,5%/năm).

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	58.073.103.006	-	(4.897.488.873)
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	-	(ii)	-	18.073.103.006	(ii)	-
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM	-	(ii)	-	40.000.000.000	(ii)	(4.897.488.873)
Đầu tư vào công ty liên kết	198.842.195.109	-	-	179.842.195.109	-	-
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	179.842.195.109	(ii)	-	179.842.195.109	(ii)	-
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM	19.000.000.000	(ii)	-	-	-	-

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tình hình hoạt động của công ty con trong năm		
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM	Trở thành công ty liên kết	Lỗ
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	Không còn là công ty con	Có lãi
Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm		
Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD	Có lãi	Có lãi
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM	Có lãi	Chưa là công ty liên kết

Thông tin các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 30.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543
Công ty TNHH Vật liệu Điện Thiên Phong	14.095.503.040	14.095.503.040
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	10.375.461.540	25.348.855.455
Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Nova	7.430.970.400	32.710.970.400
Công ty Điện lực Phú Thọ - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	162.672.477	44.952.192.000
Khác	38.528.079.551	56.971.962.093
	192.635.173.038	296.121.969.018
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	-	1.807.272.102

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Việt Thăng	10.787.364.000	3.852.630.000
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ CTM	-	2.617.162.380
Khác	823.720.511	1.860.983.234
	11.611.084.511	8.330.775.614
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	-	34.394.008

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cổ tức	35.553.000.000	25.200.000.000
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	592.457.534	4.337.493.287
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đức Hải Đăng	3.027.114.324	3.027.114.324
Tạm ứng cổ tức	2.656.355.000	2.656.355.000
Phải thu Công ty Quang Trung	725.509.725	1.012.033.125
Tạm ứng cán bộ nhân viên	9.999.990	914.857.311
Khác	521.638.634	493.091.925
	43.086.075.207	37.640.944.972
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	35.588.616.438	26.241.095.890

9. NỢ XẤU

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543
Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đức Hải Đăng	3.027.114.324	-	3.027.114.324
Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung	1.154.964.479	-	1.441.487.879
Các đối tượng khác	19.088.208.102	2.279.792.689	16.428.290.388
	159.408.275.975	2.279.792.689	157.034.881.661
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		157.128.483.286	157.034.881.661

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.738.187	-	21.681.330.962
Công cụ, dụng cụ	-	-	153.277.960
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	957.244.648	-	13.578.862.396
Thành phẩm	-	-	18.585.072.294
Hàng hoá	6.921.545.817	-	9.694.390.559
	7.916.528.652	-	63.692.934.171

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	111.065.137	469.327.565
	111.065.137	469.327.565
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	55.305.042	1.899.944.433
Chi phí sửa chữa tài sản	3.470.134.579	3.098.225.439
	3.525.439.621	4.998.169.872

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	79.281.621.117	85.669.469.614	18.131.782.454	2.342.915.675	185.425.788.860
Mua sắm mới trong năm	453.140.154	-	-	-	453.140.154
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.217.625.091	205.811.107	-	-	16.423.436.198
Góp vốn vào công ty con	-	(60.670.375.198)	(73.000.000)	(412.766.000)	(61.156.141.198)
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.960.776.644)	(6.173.006.023)	(226.529.586)	(27.360.312.253)
Số dư cuối năm	95.952.386.362	4.244.128.879	11.885.776.431	1.703.620.089	113.785.911.761
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	44.689.715.739	60.200.544.780	12.475.992.073	1.761.980.242	119.128.232.834
Khấu hao trong năm	4.890.248.074	2.260.965.113	858.954.046	145.577.604	8.155.744.837
Góp vốn vào công ty con	-	(39.380.917.631)	(13.180.557)	(251.645.461)	(39.645.743.649)
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.315.768.373)	(3.046.571.501)	(186.514.424)	(23.548.854.298)
Số dư cuối năm	49.579.963.813	2.764.823.889	10.275.194.061	1.469.397.961	64.089.379.724
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	34.591.905.378	25.468.924.834	5.655.790.381	580.935.433	66.297.556.026
Số dư cuối năm	46.372.422.549	1.479.304.990	1.610.582.370	234.222.128	49.696.532.037

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 16.865.489.222 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 30.776.347.137 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế, chứng nhận tiêu chuẩn	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.253.340.000	1.765.529.184	3.018.869.184
Số dư cuối năm	1.253.340.000	1.765.529.184	3.018.869.184
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	924.625.234	566.826.529	1.491.451.763
Khấu hao trong năm	294.727.403	248.171.565	542.898.968
Số dư cuối năm	1.219.352.637	814.998.094	2.034.350.731
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	328.714.766	1.198.702.655	1.527.417.421
Tại ngày cuối năm	33.987.363	950.531.090	984.518.453

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 817.418.464 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 281.378.464 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thi công cải tạo nhà xưởng tại Đông Anh và xây dựng dãy nhà Showroom	1.000.467.744	2.726.356.730
Mua sắm tài sản cố định	-	205.811.107
	1.000.467.744	2.932.167.837

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	6.922.352.000	6.922.352.000	12.202.352.000	12.202.352.000
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM	5.711.702.519	5.711.702.519	25.661.307.287	25.661.307.287
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	-	-	47.826.125.933	47.826.125.933
Khác	4.218.534.468	4.218.534.468	27.063.806.070	27.063.806.070
	16.852.588.987	16.852.588.987	112.753.591.290	112.753.591.290
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	12.634.054.519	12.634.054.519	92.900.027.209	92.900.027.209

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	661.147.610	7.801.783.140	7.916.198.409	546.732.341
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.267.276.773	1.850.154.352	2.417.122.421
Thuế thu nhập cá nhân	66.229.342	627.718.236	655.420.223	41.743.559
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.839.296.818	6.839.296.818	-
Các loại thuế khác	-	28.562.886	28.562.886	-
	727.376.952	19.564.637.853	17.289.632.689	3.005.598.321

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	212.605.463
Chi phí phải trả khác	550.052.700	1.075.360.800
	550.052.700	1.287.966.263

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	946.480.525	453.190.950
Nhận ký cược, ký quỹ	550.000.000	420.046.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	-	15.505.926.524
Khác	3.951.664.824	2.251.459.916
	5.448.145.349	18.630.623.390
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.588.120.000	1.595.120.000
	3.588.120.000	1.595.120.000

19. VAY

	Số đầu năm		Trong năm	Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	107.770.792.583	75.182.577.575	182.953.370.158	-
Vay ngân hàng	107.770.792.583	75.182.577.575	182.953.370.158	-
Vay dài hạn đến hạn trả	2.153.251.304	-	2.153.251.304	-
Vay ngân hàng	2.153.251.304	-	2.153.251.304	-
	109.924.043.887	75.182.577.575	185.106.621.462	-
	Số cuối năm		Trong năm	Số đầu năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	5.921.441.076	641.960.000	6.563.401.076	-
	5.921.441.076	641.960.000	6.563.401.076	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	387.046.500.000	12.502.056.276	6.200.042.131	133.851.549.920	539.600.148.327
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	46.654.855.087	46.654.855.087
Chia cổ tức	-	-	-	(135.466.275.000)	(135.466.275.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(566.536.416)	(566.536.416)
Số dư đầu năm nay	387.046.500.000	12.502.056.276	6.200.042.131	44.473.593.591	450.222.191.998
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	109.596.007.271	109.596.007.271
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(77.409.300.000)	(77.409.300.000)
Số dư cuối năm nay	387.046.500.000	12.502.056.276	6.200.042.131	76.660.300.862	482.408.899.269

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024, Công ty quyết định chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỉ lệ chi trả bằng 15% vốn điều lệ, cổ tức chưa chi trả là 5% tương ứng với 19.352.325.000 VND. Theo Thông báo số 248/TB-HEM ngày 11 tháng 4 năm 2024, ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức 5% còn lại năm 2023 bằng tiền là ngày 08 tháng 4 năm 2024.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 36/2024/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2024, Công ty quyết định tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỉ lệ chi trả bằng 15% vốn điều lệ tương ứng với 58.056.975.000 VND. Ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng cổ tức tạm ứng bằng tiền là 30 tháng 10 năm 2024.

Trong năm, Công ty đã tiến hành thanh toán cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 76.916.010.425. Công ty đang tích cực liên hệ với các cổ đông chưa nhận được cổ tức để tiến hành chi trả.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	296.849.160.000	76,7%	296.849.160.000	76,7%
Các cổ đông khác	90.197.340.000	23,3%	90.197.340.000	23,3%
	387.046.500.000	100%	387.046.500.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	6.730.826.282	6.749.266.902
Trên 1 năm đến 5 năm	26.941.745.750	26.941.745.750
Trên 5 năm	68.760.220.652	75.491.046.934
	102.432.792.684	109.182.059.586

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
USD	2.242,87	2.242,87

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại động cơ, máy móc thiết bị điện và cho thuê tài sản. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là đều liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh động cơ, máy móc thiết bị điện và cho thuê tài sản. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh, cho thuê được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy, không có báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam cần phải trình bày.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	83.212.633.640	178.414.567.351
Doanh thu bán thành phẩm	42.425.407.344	120.021.399.285
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.712.817.903	80.845.954.762
	181.350.858.887	379.281.921.398
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	101.835.000	992.520.522
	101.835.000	992.520.522
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	66.410.176.529	4.181.465.876

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	80.803.344.000	170.898.611.846
Giá vốn bán thành phẩm	40.468.277.212	122.464.361.658
Giá vốn cung cấp dịch vụ	34.411.969.608	47.761.622.828
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.399.325.163)
	155.683.590.820	336.725.271.169

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.039.941.577	86.844.519.232
Chi phí nhân công	10.958.131.448	49.537.263.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.530.821.476	13.656.318.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.508.350.197	30.742.222.707
Chi phí khác bằng tiền	11.819.646.031	12.699.710.157
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	93.601.625	4.683.061.910
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.399.325.163)
(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(778.020.990)
	65.950.492.354	192.985.749.043

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	92.780.000.000	61.425.000.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.287.819.811	14.977.358.125
Lãi bán các khoản đầu tư	6.556.001.869	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	210.893.374	7.789.728
Doanh thu hoạt động tài chính khác	106.246.424	245.238.242
	106.940.961.478	76.655.386.095

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.370.095.229	8.850.060.742
Chiết khấu thanh toán	709.393.164	1.477.007.354
(Hoàn nhập)/ chi phí dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(4.897.488.873)	4.897.488.873
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	104.316.357
Chi phí tài chính khác	-	267.334.704
	(1.818.000.480)	15.596.208.030

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	1.429.741.625	8.456.352.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.217.987	92.871.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.589.623.272	5.682.499.176
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.805.692.497	3.797.032.140
	4.848.275.381	18.028.755.652
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	5.121.248.295	19.971.966.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.129.024.380	2.468.103.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.506.112.341	4.567.005.195
Chi phí dự phòng	93.601.625	4.683.061.910
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.995.571.797	6.563.859.971
	16.845.558.438	38.253.996.872

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.433.888.826	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	833.387.951	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.267.276.777	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	113.863.284.044	46.654.855.087
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập không chịu thuế khác	(93.689.861.656)	(61.425.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.285.729.466	2.222.051.505
Lỗ các năm trước chuyển sang	(6.289.707.725)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.169.444.129	(12.548.093.408)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	17.169.444.129	(12.548.093.408)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.433.888.826	-

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư được trình bày trong BCTC:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vigracera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Cùng tập đoàn
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Cổ đồng Công ty mẹ/Công ty liên quan đến nhân viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên kết
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM	Công ty con tới ngày 29/11/2024, công ty liên kết kể từ ngày 29/11/2024
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	Công ty con tới ngày 29/04/2024

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM	65.466.164.803	-
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	654.011.726	3.336.662.946
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	290.000.000	744.502.930
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	51.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	34.000.000
Công ty Cổ phần Vigracera Tiên Sơn	-	15.300.000
	66.410.176.529	4.181.465.876
Doanh thu bán tài sản cố định		
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM	4.719.328.374	-
	4.719.328.374	-
Mua hàng		
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM	16.291.905.226	1.810.654.423
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	5.641.862.848	11.715.360.597
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	4.266.547.776	8.700.468.697
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	4.105.865.581	18.448.866.428
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	811.233.000	65.950.525.404
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	459.008.250	599.897.800
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	10.416.000	1.240.990.000
Công ty Cổ phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C	-	50.000.000
	31.586.838.681	108.516.763.349
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	-	481.800.000
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM	117.440.000	-
	117.440.000	481.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	160.000.000.000	10.000.000.000
	160.000.000.000	10.000.000.000
Thu hồi khoản vay		
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	80.000.000.000	80.000.000.000
	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	87.780.000.000	61.425.000.000
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	5.000.000.000	-
	92.780.000.000	61.425.000.000
Thu nhập lãi vay		
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	3.527.123.286	7.835.616.443
	3.527.123.286	7.835.616.443
Chi trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	59.369.832.000	103.897.206.000
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	228.390.000	399.682.500
	59.598.222.000	104.296.888.500
Chuyển nhượng khoản đầu tư		
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM	18.732.799.297	-
	18.732.799.297	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	-	1.807.272.102
	-	1.807.272.102
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	-	34.394.008
	-	34.394.008
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX (i)	130.000.000.000	-
	130.000.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	-	50.000.000.000
	-	50.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	35.553.000.000	25.200.000.000
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	35.616.438	1.041.095.890
	35.588.616.438	26.241.095.890
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	6.922.352.000	12.202.352.000
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM	5.711.702.519	25.661.307.287
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	47.826.125.933
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	-	4.592.619.856
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	2.531.604.399
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	-	86.017.734
	12.634.054.519	92.900.027.209
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	30.000.000	-
	30.000.000	-

(i) Phải thu về cho vay tín chấp với Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX – công ty mẹ của Công ty với thời hạn 6 tháng, lãi suất 5%/năm.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	1.698.856.667	6.636.568.800

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm không bao gồm 21.510.397.549 VND (2023: 0 VND) là giá trị góp vốn bằng máy móc thiết bị. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2025